



xiǎo chī

小吃

Noun · snack

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī xiǎo chī

我 喜 欢 吃 小 吃。

I like to eat snacks.

zhè tiáo jiē shàng yǒu hěn duō tè sè xiǎo chī

这 条 街 上 有 很 多 特 色 小 吃。

There are many specialty snacks on this street.

wǒ men kě yǐ zài huì yì xiū xi shí zhǔn bèi yì xiē xiǎo chī

我 们 可 以 在 会 议 休 息 时 准 备 一 些 小 吃。

We can prepare some snacks for the meeting break.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小														
吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃									